

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính Quý IV

Ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 43

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC34/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	66 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiệ	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý IV như sau:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2020
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Giám đốc tài chính Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 355/2020/GUQ-MIC ngày 21 tháng 2 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý IV của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý IV này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý IV trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý IV kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính Quý IV kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý IV của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý IV cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý IV.



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.111.341.050.995	4.299.810.471.821
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.086.000.766	12.745.468.283
111	1. Tiền		12.086.000.766	12.745.468.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.229.494.000.000	2.679.690.321.999
121	1. Đầu tư ngắn hạn		84.205.728.000	187.508.449.999
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.411.728.000)	(6.818.128.000)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.151.700.000.000	2.499.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	660.518.724.813	781.405.376.681
131	1. Phải thu của khách hàng		169.344.268.220	344.636.594.841
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		169.344.268.220	344.636.594.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		307.384.445.489	223.909.978.630
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		194.183.997.338	222.895.172.210
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.393.986.234)	(10.036.369.000)
140	IV. Hàng tồn kho		2.551.332.544	2.691.121.241
141	1. Hàng tồn kho		2.551.332.544	2.691.121.241
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		260.567.527.457	86.823.192.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		232.198.867.295	81.461.995.303
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	129.552.495.231	79.091.342.625
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		102.646.372.064	2.370.652.678
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.941.597.982	4.960.872.951
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		1.427.062.180	400.324.639
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17	946.123.465.415	736.454.990.724
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		555.738.690.362	379.932.791.027
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		390.384.775.053	356.522.199.697

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.411.771.656.322	614.040.960.052
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.140.666.461	12.096.417.198
218	1. Phải thu dài hạn khác		13.140.666.461	12.096.417.198
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		6.140.666.461	5.096.417.198
220	II. Tài sản cố định		423.409.772.936	419.973.742.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	58.431.663.510	59.639.074.720
222	- Nguyên giá		87.364.499.636	84.049.922.637
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.932.836.126)	(24.410.847.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.974.900.272	19.267.176.409
228	- Nguyên giá		22.070.109.124	21.422.609.124
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.095.208.852)	(2.155.432.715)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.003.209.154	341.067.491.090
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	928.445.000.000	128.440.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		928.445.000.000	128.440.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		46.776.216.925	53.530.800.635
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		46.776.216.925	53.530.800.635
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.523.112.707.317	4.913.851.431.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.988.011.162.245	3.434.162.792.401
310	I. Nợ ngắn hạn		3.900.998.403.812	3.374.850.182.761
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	68.390.722.127
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	292.615.442.648	272.425.361.552
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		290.985.803.011	269.529.101.745
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		1.629.639.637	2.896.259.807
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.126.377.615	31.723.040.249
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	44.978.080.989	36.715.614.123
315	5. Phải trả người lao động		137.094.538.080	106.109.237.720
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		8.188.819.238	16.131.426.271
318.2	9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	250.759.480.148	115.768.378.314
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	692.816.358.601	597.416.766.529
329	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.288.858.182	4.536.883.376
329.1	11. Dự phòng nghiệp vụ	17	2.440.130.448.311	2.125.632.752.500
	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.554.364.463.732	1.296.135.278.444
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		749.059.253.328	714.267.643.864
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn		136.706.731.251	115.229.830.192
330	II. Nợ dài hạn		87.012.758.433	59.312.609.640
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.333.880.207	28.333.880.207
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	2. Doanh thu chưa thực hiện		58.678.878.226	30.978.729.433

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý IV (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.535.101.545.072	1.479.688.639.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.535.101.545.072	1.479.688.639.472
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		-	-
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		39.752.651.460	30.056.707.439
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		195.348.893.612	149.631.932.033
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.125.957.227	14.953.997.591
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		184.222.936.385	134.677.934.442
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.523.112.707.317	4.913.851.431.873

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán – Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	805.170.438.059	642.719.109.850	2.409.881.962.465	1.847.706.756.058
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	69.554.925.129	70.112.338.435	221.017.360.639	203.222.625.902
13	3. Thu nhập khác	1.356.352.579	(1.200.577.454)	3.456.400.911	2.100.392.181
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(623.815.176.293)	(526.124.047.604)	(1.971.290.077.996)	(1.456.105.222.778)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(1.223.930.496)	(36.256.585.190)	(4.653.561.296)	(48.722.032.869)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(131.121.986.841)	(118.196.253.248)	(415.676.193.209)	(371.060.859.509)
24	7. Chi phí khác	(139.591.445)	1.056.096.329	(241.542.632)	(464.642.419)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	119.781.030.692	32.110.081.118	242.494.348.882	176.677.016.566
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(23.874.931.226)	(5.796.821.667)	(48.575.468.476)	(34.910.769.785)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	95.906.099.466	26.313.259.451	193.918.880.406	141.766.246.781

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.004.469.222.061	792.268.490.144	2.940.770.379.202	2.247.740.605.895
01.1	Trong đó:					
01.2	- Phí bảo hiểm gốc		970.296.355.990	967.393.515.707	3.156.676.144.875	2.506.602.268.206
01.3	- Phí nhận tái bảo hiểm - Tăng(giảm) dự phòng phí hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		28.461.820.559	2.693.048.283	42.323.419.615	33.228.565.401
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(347.239.570.642)	(231.437.556.512)	(875.503.559.286)	(609.985.310.866)
02.1	Trong đó:					
02.2	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(390.353.493.410)	(327.632.139.435)	(1.051.309.458.621)	(716.823.174.683)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		657.229.651.419	560.830.933.632	2.065.266.819.916	1.637.755.295.029
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		147.940.786.640	81.888.176.218	344.615.142.549	209.951.461.029
04.1	Trong đó:					
04.2	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21 22	148.240.475.105 (299.688.465)	79.427.907.049 2.460.269.169	339.701.286.480 4.913.856.069	204.688.349.540 5.263.111.489

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	805.170.438.059	642.719.109.850	2.409.881.962.465	1.847.706.756.058
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	(314.414.213.441)	(211.218.719.746)	(977.098.947.621)	(708.734.305.246)
11.1	Trong đó:	(315.978.578.077)	(211.218.719.746)	(978.663.312.257)	(708.734.305.246)
11.2	- Tổng chi bồi thường - Các khoản giảm trừ	1.564.364.636		1.564.364.636	
12	7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	97.453.631.121	55.780.816.078	278.771.212.577	196.050.583.128
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	49.238.257.066	(6.062.398.045)	(34.791.609.464)	(96.879.671.468)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	(18.283.324.691)	(1.789.115.703)	33.862.575.356	114.237.458.512
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(186.005.649.945)	(163.289.417.416)	(699.256.769.152)	(495.325.935.074)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	(6.824.100.142)	(6.424.544.249)	(21.476.901.059)	(18.230.076.591)
		17.2			

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND	Lũy kế từ đầu năm 2019 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(430.985.426.206)	(356.410.085.939)	(1.250.556.407.785)	(942.549.211.113)
17.1	Trong đó:					
	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(69.467.407.973)	(40.597.772.923)	(194.598.096.723)	(131.516.591.920)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(361.518.018.233)	(315.812.313.016)	(1.055.958.311.062)	(811.032.619.193)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(623.815.176.293)	(526.124.047.604)	(1.971.290.077.996)	(1.456.105.222.778)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		181.355.261.766	116.595.062.246	438.591.884.469	391.601.533.280
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	69.554.925.129	70.112.338.435	221.017.360.639	203.222.625.902
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(1.223.930.496)	(36.256.585.190)	(4.653.561.296)	(48.722.032.869)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		68.330.994.633	33.855.753.245	216.363.799.343	154.500.593.033
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(131.121.986.841)	(118.196.253.248)	(415.676.193.209)	(371.060.859.509)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		118.564.269.558	32.254.562.243	239.279.490.603	175.041.266.804
31	20. Thu nhập khác		1.356.352.579	(1.200.577.454)	3.456.400.911	2.100.392.181
32	21. Chi phí khác		(139.591.445)	1.056.096.329	(241.542.632)	(464.642.419)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		1.216.761.134	(144.481.125)	3.214.858.279	1.635.749.762
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		119.781.030.692	32.110.081.118	242.494.348.882	176.677.016.566

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

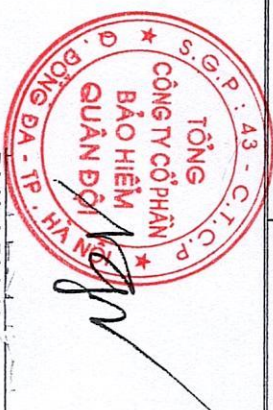
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(23.874.931.226)	(5.796.821.667)	(48.575.468.476)	(34.910.769.785)
52	25. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		95.906.099.466	26.313.259.451	193.918.880.406	141.766.246.781



Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH



Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.350.365.555.732	2.753.161.653.356
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.766.690.355.548)	(2.825.247.609.094)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(407.984.953.424)	(309.790.977.762)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.364.703.047)	(6.051.592.057)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(38.110.769.785)	(24.354.524.336)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	636.008.804.684	1.292.368.912.750
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(396.355.413.322)	(648.194.793.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	374.868.165.290	231.891.069.829
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.118.843.091)	(7.268.853.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	485.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.126.705.000.000)	(1.835.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.673.998.900.000	963.507.005.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	230.113.513.324	131.409.701.526
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(227.711.429.767)	(746.866.646.823)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	456.519.040.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	131.266.568.612	378.752.252.342
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(199.657.290.739)	(360.980.501.498)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(79.413.431.950)	(102.799.159.400)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B03a - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho giai đoạn Tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(147.804.154.077)	371.491.631.444
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(647.418.554)	(143.483.945.550)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.745.468.283	156.256.509.455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.048.963)	(27.095.622)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	12.086.000.766	12.745.468.283

Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC34/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 66 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.895 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1.687 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này,

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước, trừ các thay đổi sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”).

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư 48 làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu.

Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3 Điều 17 Mục 2 Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo):

(iii) Dự phòng dao động lớn

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

(ii) Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 thông tư này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

(vi) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	513.907.771	2.804.046.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.526.768.161	9.941.421.623
Tiền đang chuyển	45.324.834	-
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	12.086.000.766	12.745.468.283

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		84.205.728.000	187.508.449.999
Cổ phiếu chưa niêm yết		-	-
Các khoản đầu tư khác		-	-
		84.205.728.000	187.508.449.999
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.411.728.000)	(6.818.128.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi		2.151.700.000.000	1.849.000.000.000
- Trái phiếu			150.000.000.000
- Ủy thác			500.000.000.000
		2.151.700.000.000	2.499.000.000.000
		2.229.494.000.000	2.679.690.321.999
Đầu tư tài chính khác	14		
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		-	-
Ủy thác		500.000.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	128.440.000.000
Trái phiếu – dài hạn		300.005.000.000	-
		928.445.000.000	128.440.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		3.157.939.000.000	2.808.130.321.999

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết								
Cổ phiếu HAG	320.000	8.091.728.000	(6.411.728.000)	1.680.000.000	320.000	8.091.728.000	(6.818.128.000)	1.273.600.000
Cổ phiếu VGC	-	-	-	-	10.260.000	179.416.721.999	-	179.416.721.999
Cổ phiếu VPI	1.900.000	76.114.000.000	-	-	-	-	-	-
	2.220.000	84.205.728.000	(6.411.728.000)	1.680.000.000	10.580.000	187.508.449.999	(6.818.128.000)	180.690.321.999

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2020				31 tháng 12 năm 2019			
	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngắn hạn								
Triển giữ có kỳ hạn ngắn hạn	6-12	3,1-8,25	2.151.700.000.000	2.151.700.000.000	6-12	6,5-9	1.849.000.000.000	1.849.000.000.000
Trái phiếu			-	-			150.000.000.000	150.000.000.000
Uỷ thác			-	-			500.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng			2.151.700.000.000	2.151.700.000.000			2.499.000.000.000	2.499.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	59.286.406.196	266.667.593.012
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	66.923.768.259	70.203.214.049
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	43.134.093.765	7.765.787.780
	169.344.268.220	344.636.594.841
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	45.252.932.201	53.993.543.840
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	200.612.851.112	128.134.533.707
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.841.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	24.676.862.176	5.590.101.083
	307.384.445.489	223.909.978.630
Phải thu ngắn hạn khác		
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.539.572.780	85.804.749.314
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	3.352.967.417	14.676.777.215
Phải thu khác	10.927.472.401	15.049.660.941
	194.183.997.338	222.895.172.210
Tổng cộng các khoản phải thu		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.393.986.234	10.036.369.000
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	660.518.724.813	781.405.376.681

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	79.091.342.625	64.912.970.454
Phát sinh trong kỳ	245.059.249.329	145.694.964.091
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(194.598.096.723)</u>	<u>(131.516.591.920)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>129.552.495.231</u>	<u>79.091.342.625</u>

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

B09a - DNPNT

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	57.040.347.975	16.566.601.960	10.442.972.702	84.049.922.637
Tăng trong kỳ	-	3.261.479.455	1.209.863.636	4.471.343.091
Giảm trong kỳ	-	(116.493.364)	(1.040.272.728)	(1.156.766.092)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	57.040.347.975	19.711.588.051	10.612.563.610	87.364.499.636
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	13.141.936.684	6.000.616.337	5.268.294.896	24.410.847.917
Khấu hao tăng trong năm	1.347.170.592	2.837.112.146	1.309.400.213	5.493.682.951
Khấu hao giảm trong năm	-	(116.493.364)	(855.201.378)	(971.694.742)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	14.489.107.276	8.721.235.119	5.722.493.731	28.932.836.126
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	43.898.411.291	10.565.985.623	5.174.677.806	59.639.074.720
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	42.551.240.699	10.990.352.932	4.890.069.879	58.431.663.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.370.425.124	17.052.184.000	21.422.609.124
Mua mới trong năm	647.500.000	-	647.500.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.017.925.124</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>22.070.109.124</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.155.432.715	-	2.155.432.715
Tăng trong kỳ	939.776.137	-	939.776.137
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>3.095.208.852</u>	<u>-</u>	<u>3.095.208.852</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.214.992.409</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.267.176.409</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.922.716.272</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>18.974.900.272</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	341.067.491.090	346.962.825.159
Tăng/(Giảm) trong kỳ	4.935.718.064	(5.895.334.069)
Số dư cuối năm	<u>346.003.209.154</u>	<u>341.067.491.090</u>

(i) Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án GAET	40.048.057	40.048.057
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	11.322.694.694	6.386.976.630
Số dư cuối năm	<u>346.003.209.154</u>	<u>341.067.491.090</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	256.715.080.184	238.411.818.909
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	12.821.092.420	10.913.441.778
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	12.282.600.856	10.111.280.315
+ Phải trả giám định bảo hiểm	135.674.276	141.437.102
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	402.817.288	660.724.361
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	21.449.630.407	20.203.841.058
Phải trả khác	1.629.639.637	2.896.259.807
	292.615.442.648	272.425.361.552

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	23.692.636.571	137.274.222.069	(138.919.715.124)	22.047.143.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.692.843.820	48.575.468.476	(38.110.769.785)	20.157.542.511
Thuế thu nhập cá nhân	2.319.037.703	14.695.288.624	(15.275.132.235)	1.739.194.092
Thuế thu nhập đại lý	417.014.342	1.338.780.066	(1.278.905.341)	476.889.067
Thuế khác	594.081.687	2.697.762.878	(2.734.532.762)	557.311.803
Tổng cộng	36.715.614.123	204.581.522.113	(196.319.055.247)	44.978.080.989

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	38.390.722.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	30.000.000.000
	-	-
Tổng cộng	-	68.390.722.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ	115.768.378.314	88.685.084.677
Phát sinh trong kỳ	474.692.388.314	231.771.643.177
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(339.701.286.480)	(204.688.349.540)
Số dư cuối kỳ	250.759.480.148	115.768.378.314

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác	692.816.358.601	597.416.766.529
Kinh phí công đoàn	5.353.481.804	4.239.004.707
Bảo hiểm xã hội	91.506.625	139.168.822
Bảo hiểm y tế	28.908.998	31.806.371
Bảo hiểm thất nghiệp	14.012.561	18.985.758
Ký quỹ ngắn hạn	586.610.896.400	558.951.411.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.717.552.213	34.036.389.471
Phải trả dài hạn khác	28.333.880.207	28.333.880.207
Tổng cộng	721.150.238.808	625.750.646.736

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
31 tháng 12 năm 2019			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.296.135.278.444	(379.932.791.027)	916.202.487.417
Dự phòng bồi thường	714.267.643.864	(356.522.199.697)	357.745.444.167
Tổng cộng	2.010.402.922.308	(736.454.990.724)	1.273.947.931.584
31 tháng 12 năm 2020			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.554.364.463.732	(555.738.690.362)	998.625.773.370
Dự phòng bồi thường	749.059.253.328	(390.384.775.053)	358.674.478.275
Tổng cộng	2.303.423.717.060	(946.123.465.415)	1.357.300.251.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

17.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	115.229.830.192	96.999.753.601
Số trích lập thêm trong kỳ	21.476.901.059	18.230.076.591
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>136.706.731.251</u>	<u>115.229.830.192</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	141.766.246.781	141.766.246.781
Tăng vốn	460.000.000.000	-	-	460.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	7.088.312.339	(7.088.312.339)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
- Trả cổ tức	-	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.300.000.000.000	30.056.707.439	149.631.932.033	1.479.688.639.472
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.300.000.000.000	30.056.707.439	149.631.932.033	1.479.688.639.472
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	193.918.880.406	98.012.780.940
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	9.695.944.021	(9.695.944.021)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.505.974.806)	-
- Trả cổ tức	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.300.000.000.000	39.752.651.460	195.348.893.612	1.535.101.545.072

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	3.196.538.067.197	2.564.278.709.458
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(39.861.922.322)	(57.676.441.252)
Tổng phí bảo hiểm gốc	3.156.676.144.875	2.506.602.268.206
Phí nhận tái bảo hiểm	43.067.237.328	35.788.043.196
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(743.817.713)	(2.559.477.795)
Tổng phí nhận tái bảo hiểm	42.323.419.615	33.228.565.401
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(258.229.185.288)	(292.090.227.712)
Tổng cộng	2.940.770.379.202	2.247.740.605.895

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	532.122.595.260	251.460.868.967
Bảo hiểm tài sản	419.198.676.764	329.274.932.743
Bảo hiểm hàng hoá	107.859.816.960	108.838.334.208
Bảo hiểm tàu thuyền	120.128.718.265	196.958.834.872
Bảo hiểm trách nhiệm	44.653.590.438	35.852.043.815
Bảo hiểm hàng không	36.668.066.898	132.983.413.537
Bảo hiểm xe cơ giới	1.655.093.342.882	1.287.104.306.130
Bảo hiểm kỹ thuật	221.999.517.222	147.924.026.417
Bảo hiểm hỗn hợp	18.780.561.634	25.425.166.087
Bảo hiểm năng lượng	171.258.552	(9.219.658.570)
Tổng cộng	3.156.676.144.875	2.506.602.268.206

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	-	4.403.857.722
Bảo hiểm tài sản	7.561.875.406	8.153.152.436
Bảo hiểm hàng hoá	209.272.791	634.182.053
Bảo hiểm tàu thuyền	5.059.736.945	12.647.419.543
Bảo hiểm trách nhiệm	288.303.213	2.550.164.754
Bảo hiểm hàng không	81.712.459	451.338.753
Bảo hiểm xe cơ giới	21.136.676.551	221.586.718
Bảo hiểm kỹ thuật	7.085.042.501	4.007.913.364
Bảo hiểm hỗn hợp	470.416.527	-
Bảo hiểm năng lượng	430.383.222	158.950.058
Tổng cộng	42.323.419.615	33.228.565.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.051.309.458.621 <u>(175.805.899.335)</u>	716.823.174.683 <u>(106.837.863.817)</u>
Tổng cộng	<u>875.503.559.286</u>	<u>609.985.310.866</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	238.630.186.576	1.416.952.748
Bảo hiểm tài sản	156.517.066.067	153.945.472.430
Bảo hiểm hàng hoá	20.126.692.204	14.980.046.152
Bảo hiểm tàu thuyền	8.840.805.155	48.582.866.748
Bảo hiểm trách nhiệm	8.793.715.318	7.708.584.300
Bảo hiểm hàng không	16.863.570.663	116.658.149.668
Bảo hiểm xe cơ giới	486.081.445.772	312.176.559.163
Bảo hiểm kỹ thuật	111.194.975.006	66.491.443.424
Bảo hiểm hỗn hợp	2.637.046.087	-
Bảo hiểm năng lượng	1.623.955.773	(5.136.899.950)
Tổng cộng	<u>1.051.309.458.621</u>	<u>716.823.174.683</u>

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	339.701.286.480	204.688.349.540
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	<u>339.701.286.480</u>	<u>204.688.349.540</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	167.319.218	1.739.144.619
Doanh thu khác	4.746.536.851	3.523.966.870
Tổng cộng	4.913.856.069	5.263.111.489

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	978.663.312.257	708.734.305.246
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.564.364.636)	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(278.771.212.577)	(196.050.583.128)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	34.791.609.464	96.879.671.468
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.862.575.356)	(114.237.458.512)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	699.256.769.152	495.325.935.074

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	75.347.567.186	55.009.234.666
Bảo hiểm tài sản	76.366.680.260	50.097.911.980
Bảo hiểm hàng hoá	9.564.035.671	7.540.587.687
Bảo hiểm tàu thuyền	37.242.075.968	28.023.516.940
Bảo hiểm trách nhiệm	3.229.900.767	9.005.738.588
Bảo hiểm hàng không	852.062.676	1.567.529.094
Bảo hiểm xe cơ giới	731.818.303.813	507.014.178.852
Bảo hiểm kỹ thuật	29.212.321.512	38.829.068.233
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.340.176.769
Bảo hiểm năng lượng	15.030.364.404	10.306.362.437
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.564.364.636)	-
Tổng cộng	977.098.947.621	708.734.305.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

23. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Bảo hiểm con người	32.844.114	54.875.151
Bảo hiểm tài sản	33.519.722.226	33.153.566.740
Bảo hiểm hàng hoá	(195.729.138)	1.277.412.773
Bảo hiểm tàu thuyền	6.635.161.204	7.237.082.631
Bảo hiểm trách nhiệm	116.996.488	1.065.743.700
Bảo hiểm hàng không	387.158.595	-
Bảo hiểm xe cơ giới	218.108.128.159	127.000.380.338
Bảo hiểm kỹ thuật	15.735.796.378	23.137.491.685
Bảo hiểm hỗn hợp	219.963.563	-
Bảo hiểm năng lượng	4.211.170.988	3.124.030.110
Tổng cộng	<u>278.771.212.577</u>	<u>196.050.583.128</u>

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi phí giám định tổn thất	22.387.554.647	29.146.448.095
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	44.604.265	423.099.424
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	10.708.105.926	1.127.976.125
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.349.531.269	4.337.976.990
Trích dự phòng công nợ khó đòi		
Chi khác	1.015.468.514.955	775.997.118.559
Trong đó:		
+ Chi phí nhân viên	275.891.653.937	233.517.304.867
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	31.104.682.347	28.885.213.842
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.506.824.562	39.512.677.546
+ Chi phí khác bằng tiền	617.965.354.109	474.081.922.304
Tổng cộng	<u>1.055.958.311.062</u>	<u>811.032.619.193</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	186.526.908.697	158.030.570.130
Cổ tức được chia	1.900.000.000	4.560.000.000
Thu lãi đầu tư trái phiếu	18.917.281.022	22.610.958.877
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	12.565.938.001	17.118.681.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.104.808.915	760.479.405
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.424.004	141.935.960
Tổng cộng	221.017.360.639	203.222.625.902

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	750.378.528	699.355.215
Chi phí lãi vay	1.971.760.885	6.004.502.241
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(406.400.000)	288.000.000
Chi phí tài chính khác	2.337.821.883	41.730.175.413
Tổng cộng	4.653.561.296	48.722.032.869

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Chi phí nhân viên	218.157.742.173	171.593.100.001
Chi phí vật liệu	22.981.735.416	24.046.641.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.433.459.088	4.807.779.149
Thuế, phí và lệ phí	13.220.731.682	8.779.671.716
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	357.617.234	1.340.565.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.397.762.107	78.382.018.343
Chi phí bằng tiền khác	76.127.145.509	82.111.082.658
Tổng cộng	415.676.193.209	371.060.859.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.575.468.476	34.910.769.785
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
TỔNG CỘNG	48.575.468.476	34.910.769.785

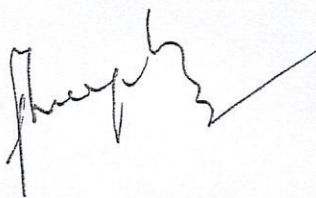
29. BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND	Tăng/(Giảm) VND	%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	95.906.099.466	26.313.259.451	264,48	

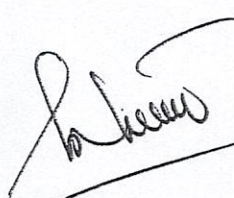
Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2020 có sự biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019:

Trong Quý IV/2020, chi phí đầu tư giảm 97% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời tốc độ tăng trưởng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng trưởng chi phí kinh doanh bảo hiểm. Trong đó tổng doanh thu tăng 25,52%, trong khi tổng chi phí kinh doanh bảo hiểm chỉ tăng 18,87%.

Đây là yếu tố làm ảnh hưởng chủ yếu đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2020 biến động tăng so với cùng kỳ năm 2019



Bà Lê Thị Thanh Huyền
PP Kế toán - Kế toán TH



Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2021